

Số : 2437 /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên

- Mã chứng khoán: HT1
- Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 38368363 Fax: (028) 38361278
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thanh Vượng

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023, gồm:

- Báo cáo tài chính riêng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/08/2023 tại đường dẫn <https://www.hatienl.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Ban TGD (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT;
- Lưu: VT, Tky Cty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
VICEM HÀ TIÊN
Nguyễn Thị Thanh Vượng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
(Trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1)
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Chuyền	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên độc lập
Ông Vũ Ngọc Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2023)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Số: 0158 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.316.112.572.231		2.372.965.174.466	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	337.752.112.426		675.607.103.925	
1. Tiền	111		337.184.577.246		625.052.273.029	
2. Các khoản tương đương tiền	112		567.535.180		50.554.830.896	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.344.612.389		15.344.612.389	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.344.612.389		15.344.612.389	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		967.736.286.279		498.038.479.506	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	332.812.030.457		260.600.402.660	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	479.652.531.185		67.637.275.721	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	155.234.009.574		169.681.457.894	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		37.715.063		119.343.231	
IV. Hàng tồn kho	140	9	897.201.329.364		1.044.109.542.055	
1. Hàng tồn kho	141		941.073.360.399		1.088.349.925.170	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.872.031.035)		(44.240.383.115)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.078.231.773		139.865.436.591	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	82.121.940.416		53.198.828.212	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.955.729.428		86.666.046.450	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	561.929		561.929	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.803.765.423.290	7.012.092.363.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.215.280.372	19.125.282.100
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	20.215.280.372	19.125.282.100
II. Tài sản cố định	220		5.213.564.647.433	5.439.137.959.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.110.149.423.096	5.334.570.231.936
- Nguyên giá	222		13.840.915.599.043	13.796.728.976.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.730.766.175.947)	(8.462.158.744.564)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	103.415.224.337	104.567.727.517
- Nguyên giá	228		143.398.031.724	143.398.031.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.982.807.387)	(38.830.304.207)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.053.331.914.352	1.031.790.459.241
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.053.331.914.352	1.031.790.459.241
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	35.252.000.000	26.082.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.748.000.000)	(29.918.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		481.284.402.233	495.822.743.634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	381.765.739.261	383.409.594.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	6.321.808.273	12.764.403.292
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	93.196.854.699	99.648.746.226
VI. Lợi thế thương mại	269		117.178.900	133.918.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.119.877.995.521	9.385.057.537.636


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.179.211.883.538	4.272.435.357.109
I. Nợ ngắn hạn	310		4.161.612.944.124	4.255.382.913.679
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.134.299.952.498	1.434.037.560.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	111.603.351.788	91.660.829.034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	42.050.330.744	31.796.446.595
4. Phải trả người lao động	314		110.983.632.278	169.691.197.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.732.387.702	8.340.847.250
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	95.663.229.853	130.322.265.781
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	280.503.450.460	386.176.921.021
8. Vay ngắn hạn	320	20	2.142.452.260.935	1.845.022.377.695
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	14.823.036.728	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		207.501.311.138	158.334.468.830
II. Nợ dài hạn	330		17.598.939.414	17.052.443.430
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		444.396.125	444.396.125
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	17.154.543.289	16.608.047.305
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.940.666.111.983	5.112.622.180.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	4.940.666.111.983	5.112.622.180.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.877.131.506	70.877.131.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		918.345.539.128	903.345.539.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.238.061.817	313.196.850.998
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		153.157.100.998	55.490.550.542
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(26.919.039.181)	257.706.300.456
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.306.269.532	9.303.548.895
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.119.877.995.521	9.385.057.537.636


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Tô Thị Vân Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán


Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.941.561.312.006	4.597.509.297.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	251.841.724.976	254.842.054.519
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	3.689.719.587.030	4.342.667.243.424
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	26	3.408.144.888.644	3.850.955.917.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		281.574.698.386	491.711.325.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.293.720.054	541.964.358
7. Chi phí tài chính	22	28	82.673.325.912	64.096.725.702
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.632.081.318	31.152.882.086
8. Chi phí bán hàng	25	29	89.157.420.098	90.102.245.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	116.024.108.043	119.354.160.787
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.986.435.613)	218.700.158.489
11. Thu nhập khác	31		143.479.898	1.213.740.501
12. Chi phí khác	32	30	15.628.824.498	11.360.393.053
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(15.485.344.600)	(10.146.652.552)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.471.780.213)	208.553.505.937
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.943.312	41.713.323.486
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	6.442.595.019	(567.348.084)
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(26.916.318.544)	167.407.530.535
17.1.(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		(26.919.039.181)	167.406.260.612
17.2.Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		2.720.637	1.269.923
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(71)	439
19. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(71)	439


Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu


Tô Thị Vân Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán




Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(20.471.780.213)	208.553.505.937
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	271.811.148.575	289.081.103.418
Các khoản dự phòng	03	5.831.180.632	43.525.086.371
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(363.738.248)	745.637.932
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(578.344.181)	(1.530.801.794)
Chi phí lãi vay	06	69.632.081.318	31.152.882.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	325.860.547.883	571.527.413.950
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(400.077.488.023)	4.457.551.297
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	153.728.456.298	(31.227.093.809)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(311.907.123.525)	326.126.425.367
(Tăng) chi phí trả trước	12	(27.279.257.349)	(76.498.269.880)
Tiền lãi vay đã trả	14	(69.304.422.329)	(31.729.527.222)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.121.384.050)	(38.891.127.299)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	52.128.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.872.907.692)	(81.939.025.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(442.973.578.787)	641.878.474.678
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(83.176.717.064)	(59.381.124.585)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.000.000	1.210.314.141
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	553.344.181	320.487.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.598.372.883)	(57.850.322.791)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	989.473.561
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.140.105.236.203	1.977.063.059.534
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.842.675.352.963)	(2.078.795.491.879)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.087.593.825)	(185.234.996.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	187.342.289.415	(285.977.954.784)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(338.229.662.255)	298.050.197.103
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	675.607.103.925	296.219.053.798
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	374.670.756	101.610.492
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	337.752.112.426	594.370.861.393



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu




Tô Thị Vân Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán


Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên (“Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005941 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.815.899.110.000 VND.

Từ tháng 10 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HT1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.476 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.456 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và 08 chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng
2	Trạm nghiền Phú Hữu	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất xi măng
3	Trạm nghiền Thủ Đức	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Đã đóng cửa và đang chờ bàn giao lại
4	Nhà máy Xi măng Bình Phước	Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng
5	Trạm nghiền Long An	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	Sản xuất xi măng
6	Nhà máy Xi măng Kiên Lương	Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất đá vôi, clinker và xi măng

7	Trạm nghiền Cam Ranh	Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất xi măng
8	Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu	Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT)

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ	Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65	65	Đầu tư phát triển dự án bất động sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:



Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	05 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.



(ii) Bản quyền

Bản quyền phần mềm được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến tám năm.

(iv) Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu, gồm cả phần mềm, phần cứng và các chi phí triển khai, lắp đặt liên quan trực tiếp đến hệ thống. Hệ thống số hóa, lưu trữ và quản lý dữ liệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ sáu đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá tài sản cố định mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm. Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian khai thác có hiệu lực theo giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến mười năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.515.523.842	1.007.231.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	335.669.053.404	624.045.041.391
Các khoản tương đương tiền	567.535.180	50.554.830.896
	337.752.112.426	675.607.103.925

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	84.270.566.251	88.495.411.772
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia	53.467.603.066	54.123.880.250
Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	38.495.134.625	36.310.237.461
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	156.578.726.515	81.670.873.177
Khách hàng khác	<u>332.812.030.457</u>	<u>260.600.402.660</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>4.451.443.279</u>	<u>1.676.898.476</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	400.000.000.000	37.329.702.524
Người bán khác	79.652.531.185	30.307.573.197
	<u>479.652.531.185</u>	<u>67.637.275.721</u>
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>6.823.365.513</u>	<u>242.196.451</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc (i)	53.574.127.500	53.574.127.500
Trao đổi, cho mượn nguyên vật liệu	49.896.489.179	66.402.819.319
Phải thu khác	51.763.392.895	49.704.511.075
	<u>155.234.009.574</u>	<u>169.681.457.894</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	<u>49.896.489.179</u>	<u>66.402.819.319</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	20.215.280.372	19.125.282.100
	<u>20.215.280.372</u>	<u>19.125.282.100</u>

- (i) Đây là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên cứu Thủ Đức theo Quyết định Thủ tướng Chính phủ số 86/2010/QĐ-TTg (“Quyết định 86”) ngày 22 tháng 12 năm 2010 về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị và sẽ được hoàn trả lại từ nguồn vốn tạo ra từ vị trí sau khi di dời theo quy định tại Quyết định 86. Sau đó, Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2017. Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.318.824.212	-
Nguyên liệu, vật liệu	428.367.438.640	(43.872.031.035)	573.391.436.496	(44.240.383.115)
Công cụ, dụng cụ	4.508.151.957	-	3.653.462.469	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	14.771.242.890	-	14.259.916.443	-
Thành phẩm	492.503.211.912	-	492.240.076.353	-
Hàng hóa	923.315.000	-	486.209.197	-
	941.073.360.399	(43.872.031.035)	1.088.349.925.170	(44.240.383.115)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	93.196.854.699	-	99.648.746.226	-
Tổng cộng	1.034.270.215.098	(43.872.031.035)	1.187.998.671.396	(44.240.383.115)

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu với số tiền là 368.352.080 VND. (6 tháng năm 2022: Số dự phòng Công ty sử dụng và hoàn nhập là 616.760.015 VND). Nguyên nhân hoàn nhập là do Công ty đã sử dụng những nguyên liệu, vật liệu này vào sản xuất kinh doanh trong kỳ.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.491.960.952 VND. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.491.960.952 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		77.317.146.683		47.342.623.436
Chi phí bảo hiểm		2.344.588.728		2.700.037.084
Chi phí khác		2.460.205.005		3.156.167.692
		82.121.940.416		53.198.828.212
b. Dài hạn				
Chi phí giải phóng mặt bằng		121.282.765.723		123.211.820.411
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		93.460.003.617		84.798.748.211
Chi phí bóc tầng phủ, hồ thu, hồ lắng		90.085.996.497		103.342.803.621
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		63.381.317.495		57.493.795.813
Khác		13.555.655.929		14.562.426.060
		381.765.739.261		383.409.594.116

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả VND			Phải thu	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	43.584.631.026	9.900.872.382	-	33.683.758.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.121.384.050	1.943.312	18.121.384.050	-	1.943.312
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.350.378.528	14.710.854.965	19.123.679.545	-	1.937.553.948
Thuế tài nguyên	-	5.211.619.531	24.722.611.356	25.337.685.342	-	4.596.545.545
Thuế, phí khác	561.929	2.113.064.486	48.036.268.626	48.318.803.817	561.929	1.830.529.295
	561.929	31.796.446.595	131.056.309.285	120.802.425.136	561.929	42.050.330.744

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.566.785.733.739	9.148.696.585.878	57.066.067.242	326.721.225.475	697.459.364.166	13.796.728.976.500
Mua sắm mới	-	35.668.923.076	837.810.000	9.714.363.637	-	46.221.096.713
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.344.113.306)	(293.859.198)	(396.501.666)	-	(2.034.474.170)
Số dư cuối kỳ	<u>3.566.785.733.739</u>	<u>9.183.021.395.648</u>	<u>57.610.018.044</u>	<u>336.039.087.446</u>	<u>697.459.364.166</u>	<u>13.840.915.599.043</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.798.170.887.964	5.953.473.688.103	42.010.837.298	289.174.287.508	379.329.043.691	8.462.158.744.564
Khấu hao trong kỳ	54.494.067.304	198.969.043.613	1.827.458.502	3.375.770.275	11.975.565.859	270.641.905.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.344.113.306)	(293.859.198)	(396.501.666)	-	(2.034.474.170)
Số dư cuối kỳ	<u>1.852.664.955.268</u>	<u>6.151.098.618.410</u>	<u>43.544.436.602</u>	<u>292.153.556.117</u>	<u>391.304.609.550</u>	<u>8.730.766.175.947</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.768.614.845.775</u>	<u>3.195.222.897.775</u>	<u>15.055.229.944</u>	<u>37.546.937.967</u>	<u>318.130.320.475</u>	<u>5.334.570.231.936</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.714.120.778.471</u>	<u>3.031.922.777.238</u>	<u>14.065.581.442</u>	<u>43.885.531.329</u>	<u>306.154.754.616</u>	<u>5.110.149.423.096</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.410.715.788.730 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.408.573.061.732 VND) và tài sản đã khấu hao hết chờ thanh lý với giá trị là 18.574.584.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.574.584.510 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Bản quyền VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	102.202.954.505	29.598.694.538	3.247.354.120	8.349.028.561	143.398.031.724
Số dư cuối kỳ	102.202.954.505	29.598.694.538	3.247.354.120	8.349.028.561	143.398.031.724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	8.677.119.825	26.304.119.045	3.247.354.120	601.711.217	38.830.304.207
Khấu hao trong kỳ	257.845.360	420.337.226	-	474.320.594	1.152.503.180
Số dư cuối kỳ	8.934.965.185	26.724.456.271	3.247.354.120	1.076.031.811	39.982.807.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	93.525.834.680	3.294.575.493	-	7.747.317.344	104.567.727.517
Tại ngày cuối kỳ	93.267.989.320	2.874.238.267	-	7.272.996.750	103.415.224.337

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.998.660.078 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.998.660.078 VND) và tài sản đã khấu hao hết đang chờ thanh lý với giá trị là 1.789.508.560 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.789.508.560 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đường bộ BOT Phú Hữu (i)	537.701.654.153	537.502.607.195
Các dự án tại Kiên Lương	207.387.593.502	197.178.173.602
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (ii)	200.523.686.831	200.523.686.831
Các dự án tại Bình Phước	71.932.256.727	65.263.168.354
Các dự án khác	35.786.723.139	31.322.823.259
	1.053.331.914.352	1.031.790.459.241

- (i) Ngày 13 tháng 4 năm 2023, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 1419/QĐ-UBND về việc duyệt dự án Đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không dừng tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu thuộc dự án Xây dựng đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu Công nghiệp Phú Hữu, thành phố Thủ Đức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang triển khai lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu chính: "Thiết kế, cung cấp vật tư thiết bị - lắp đặt thiết bị, thi công xây dựng công trình và dịch vụ liên quan" của dự án, đồng thời phối hợp với Sở Giao thông và các cơ quan có liên quan để hoàn thiện phương án giá, phương án hoàn vốn.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang triển khai lên kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhằm thực hiện kiểm toán dự án và lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên – Nhà máy xi măng Bình Phước.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn (i)	1.134.299.952.498	1.134.299.952.498	1.434.037.560.108	1.434.037.560.108
	1.134.299.952.498	1.134.299.952.498	1.434.037.560.108	1.434.037.560.108

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)

410.885.046.079	410.885.046.079	448.147.569.155	448.147.569.155
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có người bán là bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	42.209.231.090	21.865.225.097
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	18.498.600.000	30.831.000.000
Khác	50.895.520.698	38.964.603.937
	111.603.351.788	91.660.829.034
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	75.024.720	124.407.720

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền thuê đất	7.506.622.992	-
Lãi vay phải trả	3.732.214.420	3.402.363.650
Các khoản khác	10.493.550.290	4.938.483.600
	21.732.387.702	8.340.847.250

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khoản tiền nhận thay của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước (i)	201.416.166.227	201.233.024.235
Cổ tức phải trả	57.353.553.875	167.441.147.700
Kinh phí công đoàn	1.764.048.781	1.760.598.550
Khác	19.969.681.577	15.742.150.536
	280.503.450.460	386.176.921.021
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	50.000.000.000	160.000.000.000

(i) Khoản tiền nhận được từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước với giá trị bao gồm cả gốc và lãi là 201.416.166.227 VND, trong đó, số tiền gốc là 200.987.600.000 VND. Ngày 27 tháng 6 năm 2023, Công ty đã có văn bản báo cáo tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc sử dụng số tiền này đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời, Công ty cũng đảm bảo có đủ nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có các hướng dẫn tiếp theo về việc xử lý khoản tiền này.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn ngân hàng							
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	635.427.387.864	635.427.387.864	741.482.733.392	692.823.147.568	684.086.973.688	684.086.973.688	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	585.539.855.237	585.539.855.237	779.593.540.320	762.051.269.206	603.082.126.351	603.082.126.351	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (iii)	100.441.600.578	100.441.600.578	167.060.659.992	176.084.874.504	91.417.386.066	91.417.386.066	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng (iv)	188.658.715.445	188.658.715.445	499.591.237.955	370.873.742.122	317.376.211.278	317.376.211.278	
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	128.459.143.385	128.459.143.385	159.813.408.333	128.459.143.385	159.813.408.333	159.813.408.333	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (vi)	17.856.628.851	17.856.628.851	41.814.133.310	59.670.762.161	-	-	
Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hồng Kông) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	188.639.046.335	188.639.046.335	372.111.961.651	302.712.414.017	258.038.593.969	258.038.593.969	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (viii)	-	-	28.637.561.250	-	28.637.561.250	28.637.561.250	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	
	1.845.022.377.695	1.845.022.377.695	3.140.105.236.203	2.842.675.352.963	2.142.452.260.935	2.142.452.260.935	



- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 1.000.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 0095/2228/N-CTD ngày 11 tháng 10 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0041/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 4 năm 2019 và thế chấp máy móc thiết bị của dự án Trạm nghiên Long An tại Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An theo hợp đồng số 0042/1928/TCDN1 ngày 04 tháng 04 năm 2019.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 700.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20.2330061/2022-HĐCVHM/NHCT900-HT1 ngày 24 tháng 10 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với hạn mức là 150.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 20520005/2022-HĐCVHM/NHCT840-CTCP XI MANG HA TIEN 1 ngày 24 tháng 10 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản dựa theo hợp đồng thế chấp số 08680016/HĐĐB ngày 30 tháng 01 năm 2008, số 08680038/HĐĐB ngày 03 tháng 7 năm 2008, số 22520001/2022/HĐĐB/NHCT840 ngày 25 tháng 01 năm 2022.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng với hạn mức là 500.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số PDP.DN.3458.080623 ngày 20 tháng 06 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xi măng, phục vụ hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả sau 01 tháng kể từ ngày kế tiếp ngày Công ty được cấp tín dụng nhận tiền vay của mỗi khoản vay, nợ lãi được hoàn trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo là bất động sản tại 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh do Công ty là chủ sở hữu.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad (Maybank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 10.000.000 USD theo hợp đồng tín dụng số MBB/HCMC/HN/LO/2018/HT1/01 ngày 21 tháng 12 năm 2018 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07 tháng 10 năm 2023. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào cuối mỗi kỳ khi trả nợ gốc. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với hạn mức là 60.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/HT1 ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11 tháng 01 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (vii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Trung Quốc (Hong Kong) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 340.000.000.000 VND theo hợp đồng hạn mức tín dụng số U1500/ST/HT1/2023 ngày 18 tháng 04 năm 2023 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 18 tháng 04 năm 2024. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.
- (viii) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức là 15.000.000 USD theo hợp đồng hạn mức tín dụng số VHN 164621 ngày 15 tháng 06 năm 2022 và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để phục vụ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 15 tháng 06 năm 2024. Thời hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả hàng tháng. Khoản cấp tín dụng không được đảm bảo bằng tài sản.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.823.036.728	-
	14.823.036.728	-
b. Dài hạn		
Phí phục hồi môi trường	17.154.543.289	16.608.047.305
	17.154.543.289	16.608.047.305

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2022	3.815.899.110.000	70.790.410.045	(902.752.100)	792.790.539.128	530.906.497.142	9.043.953.715	5.218.527.757.930
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	167.406.260.612	1.269.923	167.407.530.535
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(135.907.000.000)	-	(135.907.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	110.555.000.000	(110.555.000.000)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	86.721.461	902.752.100	-	-	-	989.473.561
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	903.345.539.128	451.850.757.754	9.045.223.638	5.251.017.762.026
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2023	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	903.345.539.128	313.196.850.998	9.303.548.895	5.112.622.180.527
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(26.919.039.181)	2.720.637	(26.916.318.544)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(145.039.750.000)	-	(145.039.750.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.815.899.110.000	70.877.131.506	-	918.345.539.128	126.238.061.817	9.306.269.532	4.940.666.111.983

(i) Ngày 24 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4% trên mệnh giá (400 VND/cổ phiếu) và trích lập các quỹ. Theo đó, Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt là 15.000.000.000 VND và 145.039.750.000 VND. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty lựa chọn thời điểm thích hợp để chi trả cổ tức năm 2022 phù hợp theo quy định của Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu đã phát hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.589.911
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	79,69%	3.041.025.880.000	79,69%	3.041.025.880.000
Cổ đông khác	20,31%	774.873.230.000	20,31%	774.873.230.000
	100%	3.815.899.110.000	100%	3.815.899.110.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	682.498	746.802
- Euro (EUR)	65	76
Tài sản thuê ngoài:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng 1 năm	29.327.341.633	11.037.401.927
Trên 1 năm đến 5 năm	62.375.713.846	44.179.847.164
Trên 5 năm	336.891.244.489	254.134.585.050
	428.594.299.968	309.351.834.141

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

25. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.941.561.312.006	4.597.509.297.943
Trong đó:		
- Xi măng, clinker	3.929.936.654.294	4.586.564.426.536
- Cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	11.624.657.712	10.944.871.407
Các khoản giảm trừ doanh thu	(251.841.724.976)	(254.842.054.519)
- Chiết khấu thương mại	(251.841.724.976)	(254.842.054.519)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.689.719.587.030	4.342.667.243.424
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	9.639.606.101	9.772.741.943

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng, clinker	3.396.599.287.829	3.840.592.030.375
Giá vốn của cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	11.545.600.815	10.363.887.346
	3.408.144.888.644	3.850.955.917.721

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.422.218.673.752	2.873.211.152.696
Chi phí nhân công	346.339.079.221	332.930.569.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.811.148.575	289.081.103.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.731.977.243	612.154.317.912
	3.614.100.878.791	4.107.377.143.190

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	69.632.081.318	31.152.882.086
Chiết khấu thanh toán	22.022.813.199	21.786.755.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	188.431.395	853.088.002
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(9.170.000.000)	10.304.000.000
	82.673.325.912	64.096.725.702

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí tư vấn (*)	29.154.725.998	34.031.377.390
Chi phí nhân viên	29.245.533.564	27.146.844.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.079.555.482	3.281.010.603
Chi phí khác	28.677.605.054	25.643.013.024
	89.157.420.098	90.102.245.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	42.146.612.794	40.480.188.192
Chi phí tư vấn (*)	29.154.725.998	34.031.377.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.722.140.631	10.210.424.660
Các chi phí khác	38.000.628.620	34.632.170.545
	116.024.108.043	119.354.160.787

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1322/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1323/VICEM - HĐKT và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí tài trợ	15.186.662.470	10.883.029.040
Chi phí khác	442.162.028	477.364.013
	15.628.824.498	11.360.393.053

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.943.312	41.713.323.486
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.442.595.019	(567.348.084)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.444.538.331	41.145.975.402

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.471.780.213)	208.553.505.937
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty mẹ	(20.464.756.931)	208.566.617.428
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty con	9.716.560	3.628.351
Tổng thu nhập chịu thuế	9.716.560	208.566.617.428
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.943.312	41.713.323.486

Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND		VND
Chi phí phải trả	4.812.700.000	11.023.734.000	6.211.034.000	(591.981.818)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.584.042.424	1.635.778.404	51.735.980	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(74.934.151)	104.890.888	179.825.039	24.633.734
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.321.808.273	12.764.403.292		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại			6.442.595.019	(567.348.084)

32. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(26.919.039.181)	167.406.260.612
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	381.589.911	381.589.911
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(71)	439
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(71)	439

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Quốc tế	Bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.797.227.681	1.676.898.476
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.654.215.598	-
	4.451.443.279	1.676.898.476
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	49.896.489.179	66.402.819.319
	49.896.489.179	66.402.819.319
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	6.581.169.062	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	242.196.451	242.196.451
	6.823.365.513	242.196.451
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	211.962.877.014	147.828.923.250
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	103.431.735.625	102.248.769.163
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	56.263.636.723	84.593.752.227
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	13.850.731.138	2.900.081.088
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	11.427.810.756	15.378.704.280
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	8.039.990.705	61.261.132.305
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	4.593.887.928	2.039.073.219
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	1.042.563.390	13.887.406.395
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	271.812.800	414.769.848
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	17.594.957.380
	410.885.046.079	448.147.569.155
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Quốc tế	75.024.720	124.407.720
	75.024.720	124.407.720
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	160.000.000.000
	50.000.000.000	160.000.000.000

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Năng Lượng và Môi Trường Vicem	191.937.321.413	161.408.586.886
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	65.282.240.402	46.983.908.367
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	58.303.594.332	66.725.944.586
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	41.110.816.132	97.007.160.317
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	18.989.550.000	12.725.849.600
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	15.030.287.500	9.258.390.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	8.099.974.847	4.626.743.016
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.877.003.183	55.848.018.511
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	4.453.276.100	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	122.464.182	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Quốc tế	-	1.635.522.490
	411.206.528.091	456.220.123.773
Nhận trả/hoán đổi nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	16.506.330.140	22.573.977.600
	16.506.330.140	22.573.977.600
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	7.574.143.413	8.346.389.078
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.018.481.090	-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương mại Quốc tế	511.527.280	931.270.554
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	302.242.500	265.125.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) - Chi nhánh Kiên Giang	227.250.000	227.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	5.961.818	2.707.311
	9.639.606.101	9.772.741.943

Các giao dịch với bên liên quan khác:

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	1.049.638.454	1.235.677.146
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	36.000.000
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (trước đây là Kế toán trưởng)	701.795.106	838.146.407
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng kỹ thuật	549.320.332	621.257.660
Ông Phan Xuân Hiệu	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	12.000.000	-
Ông Võ Ngọc Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Trưởng phòng Kế hoạch Chiến lược	158.396.292	-
Ông Phạm Kiến Phương	Phó Tổng Giám đốc	735.387.631	733.948.383
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Phó Tổng Giám đốc	735.453.016	870.146.422
Tổng cộng		4.085.990.831	4.455.176.018

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương và thù lao	718.145.715	760.196.048
Chi phí khác	54.820.954	45.585.102
	772.966.669	805.781.150

Thu nhập khác ngoài lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát, người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác	857.318.979	581.456.800
	857.318.979	581.456.800

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 23.201.377.480 VND (2022: 38.615.542.720 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Tô Thị Vân Anh
Phó phòng Tài chính Kế toán



Lưu Đình Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2023